

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học
Ngành Công nghệ tài chính, mã ngành 7340205**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22/10/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 639/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Quyết định số 2036/QĐ-ĐHDL, ngày 21/11/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quyết định xây dựng "Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính";

Căn cứ Quyết định số 2065/QĐ-ĐHDL ngày 25/11/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính - mã ngành 7340205;

Căn cứ Biên bản số 398/BB-ĐHDL, ngày 28/02/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính của Khoa Kế toán - Tài chính;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính, mã ngành 7340205 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính, mã ngành 7340205 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Kế toán - Tài chính và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để t/h);
- Lưu: VT, QLĐào tạo, Anhlvt (01).

HIỆU TRƯỞNG

*Đinh Văn Châu

Phụ lục
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH
MÃ NGÀNH 7340205

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 415/QĐ-ĐHDL, ngày 04 tháng 3 năm 2025
của Trường Đại học Điện lực)

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo:

Tên tiếng Việt:	Công nghệ Tài chính
Tên tiếng Anh:	Financial Technology
Mã ngành đào tạo:	7340205
Trình độ đào tạo:	Đại học
Thời gian đào tạo:	04 năm
Tên văn bằng sau tốt nghiệp:	Cử nhân
Tên đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Điện lực

Nhà trường được công nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định số 796/QĐ-KĐCL ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo: Tháng 01/2025

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính nhằm cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức cơ sở và chuyên môn với việc vận dụng công nghệ trong tài chính, nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức tài chính và doanh nghiệp trong bối cảnh phát triển kinh tế số và công nghệ. Mục tiêu của chương trình là đào tạo người học có khả năng ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính; có khả năng giao tiếp hiệu quả; có khả năng học tập suốt đời; có khả năng xác định và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn; có khả năng sáng tạo, thích nghi môi trường làm việc; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Người học có kiến thức chuyên môn về tài chính, kinh tế cùng với các kiến thức về toán học, tin học, xã hội, chính trị, pháp luật trong thời đại số. Bên cạnh đó, người học được trang bị các kiến thức về công nghệ hiện đại ứng dụng trong tài chính và phân tích quản lý dữ liệu tài chính. Người học có khả năng áp dụng kiến thức chuyên sâu để có thể giải quyết các vấn đề liên quan tới tài chính trong môi trường công nghệ cao.

PEO2. Người học có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giải quyết các vấn đề chuyên môn và khả năng học tập suốt đời, thích nghi trong môi trường làm việc khác nhau với việc vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.

PEO3. Người học có đạo đức và trách nhiệm trong công việc, có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Chuẩn đầu ra

PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
	Kiến thức
PLO1	Hiểu được kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật; về toán học; vận dụng kiến thức về công nghệ thông tin; về khoa học xã hội; sử dụng ngoại ngữ để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề liên quan đến công nghệ trong lĩnh vực tài chính.
PLO2	Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu và vận dụng các công nghệ hiện đại để giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực tài chính.
	Kỹ năng
PLO3	Thể hiện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, giao tiếp hiệu quả.
PLO4	Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.
PLO5	Vận dụng các phương pháp, công nghệ tiên tiến, nghiệp vụ phù hợp; tổ chức và quản lý hoạt động vận dụng công nghệ để giải quyết các công việc liên quan trong lĩnh vực tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác trong thời đại số.
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm
PLO6	Nhận thức và đưa ra nhận định, đánh giá chuyên môn trên cơ sở xem xét đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và bối cảnh toàn cầu, môi trường, kinh tế và xã hội; có ý thức học tập suốt đời.

3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
PLO1	PI1.1	Hiểu được kiến thức cơ bản về toán học trong lĩnh vực tài chính.	45
	PI1.2	Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin, khoa học xã hội, chính trị, kinh tế và pháp luật để giải quyết tình huống, vấn đề liên quan đến công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	55
PLO2	PI2.1	Áp dụng các quy định, nguyên tắc, và các kiến thức cơ bản về công nghệ và tài chính.	40
	PI2.2	Áp dụng kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	25
	PI2.3	Áp dụng các kiến thức về hoạch định chiến lược và lãnh đạo công việc vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	15
	PI2.4	Áp dụng các kiến thức chuyên sâu về công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	20
PLO3	PI3.1	Có khả năng phản biện và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau về vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	25
	PI3.2	Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	25

PLOs	PI	Nội dung chỉ báo	Trọng số (%)
	PI3.3	Có khả năng đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc.	25
	PI3.4	Có khả năng giao tiếp, trình bày, truyền tải thông tin tới nhóm, lãnh đạo đơn vị; có khả năng phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	25
PLO4	PI4.1	Có khả năng sử dụng tiếng Anh đạt các yêu cầu của trình độ ngoại ngữ bậc 3/6.	60
	PI4.2	Có khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành để khai thác tài liệu, vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính khi cần thiết.	40
PLO5	PI5.1	Vận dụng về công nghệ thông tin và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực tài chính.	30
	PI5.2	Vận dụng năng lực phân tích hệ thống, ngôn ngữ trong kinh doanh để vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	40
	PI5.3	Có khả năng tổ chức làm việc theo nhóm, hướng dẫn người khác thực hiện công việc để đạt được kết quả mong muốn về vận dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính.	30
PLO6	PI6.1	Có năng lực làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động chuyên môn; năng lực tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc; có khả năng học tập và nghiên cứu mới.	40
	PI6.2	Có năng lực đánh giá chuyên môn về các nội dung liên quan tới nhiệm vụ trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, bảo mật dữ liệu, thông tin khách hàng, mối quan hệ công việc và môi trường làm việc toàn cầu.	30
	PI6.3	Có năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả, quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo trong công việc.	30

4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Tài chính trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại các vị trí:

- Chuyên viên Phân tích dữ liệu Tài chính tại ngân hàng, công ty công nghệ tài chính hoặc các tập đoàn đa quốc gia hay các doanh nghiệp lớn.
- Chuyên viên Phát triển sản phẩm Fintech có thể làm việc tại các công ty Fintech, ngân hàng số, tập đoàn công nghệ, startup hoặc các công ty bảo hiểm.
- Nhân viên phân tích và quản lý tài chính tại Phòng/ban tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, thương mại với quy mô vừa và nhỏ, tổng công ty, tập đoàn. Trong tương lai có khả năng đảm nhiệm vị trí Giám đốc tài chính hoặc có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong doanh nghiệp và các tổ chức khác (khi có kinh nghiệm thực tiễn).
- Nhân viên môi giới, phân tích và đầu tư chứng khoán tại các công ty chứng khoán trong các tổ chức tài chính.
- Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực Công nghệ tài chính và giảng dạy tại các trường cao đẳng (giảng viên tại các trường đại học sau khi học tiếp chương trình sau đại học)

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ tài chính có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Công nghệ Tài chính có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Công nghệ Tài chính (Fintech), Kinh tế học, Khoa học dữ liệu, Quản lý công nghệ, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro, Hệ thống thông tin quản lý, Trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính, quản trị kinh doanh và kinh tế nói chung tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế.

Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ CFA (Chartered Financial Analyst), FRM (Financial Risk Manager), Cert FinTech (Certificate in FinTech for Finance and Business Leaders), cùng các chứng chỉ về công nghệ tài chính như Blockchain, Data Analytics và AI trong lĩnh vực tài chính.

6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).
- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

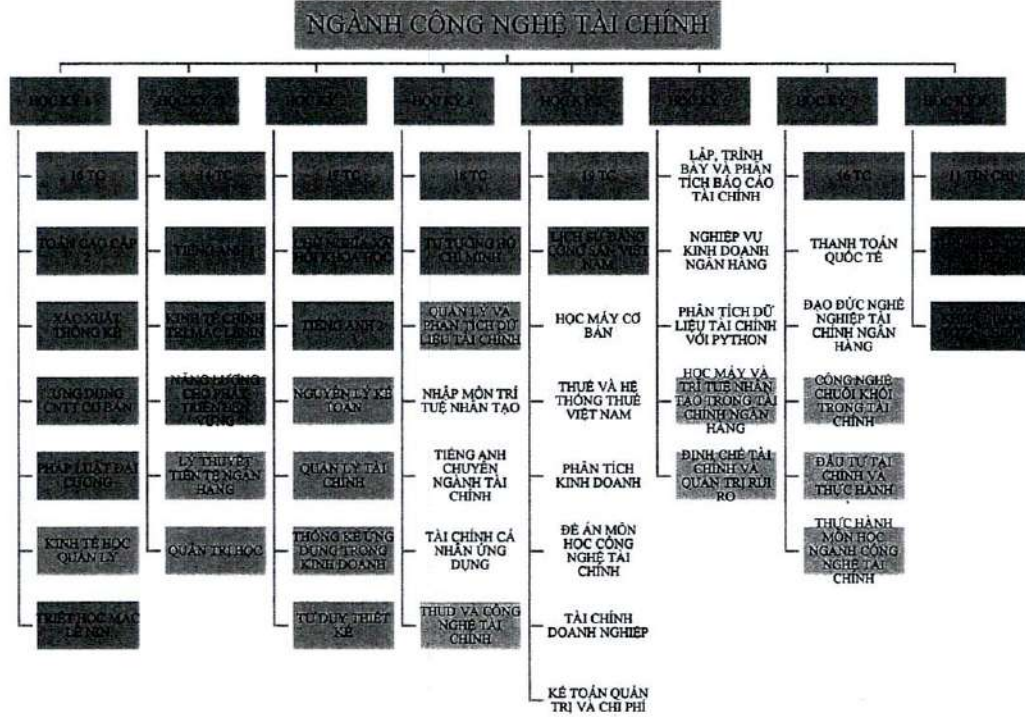
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức của toàn khóa là 127 tín chỉ bao gồm khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp.

Khối kiến thức Giáo dục đại cương bao gồm các nhóm môn học Khoa học Mác Lênin 11 tín chỉ, Toán – Tin – Khoa học tự nhiên 8 tín chỉ, Ngoại ngữ 8 tín chỉ và Khoa học xã hội 4 tín chỉ với tổng 31 tín chỉ chiếm tỷ lệ 24% khối lượng kiến thức toàn khóa.

Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các nhóm kiến thức về cơ sở ngành 24 tín chỉ, ngành 40 tín chỉ, chuyên ngành 21 tín chỉ, thực tập tốt nghiệp 4 tín chỉ và khóa luận tốt nghiệp 7 tín chỉ với tổng số tín chỉ là 96 tín chỉ chiếm 76% khối lượng kiến thức toàn khóa.

8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo



Ghi chú:

Giáo dục đại cương

Cơ sở ngành

Ngành

Chuyên ngành

Ngành

9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình

(Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo					
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
1. Kiến thức giáo dục đại cương			31						
1	003923	Triết học Mác Lênin	3	1					2
2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	1					1
3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	1					1
4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					2
5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2					1
6	003137	Tiếng Anh 1	4				3		1
7	004549	Tiếng Anh 2	4				3		1
8	000801	Giáo dục thể chất 1	1						
9	000808	Giáo dục thể chất 2	1						
10	000813	Giáo dục thể chất 3	1						
11	000816	Giáo dục thể chất 4	1						
12	004342	Giáo dục quốc phòng 1	1						
13	004343	Giáo dục quốc phòng 2	1						
14	004344	Giáo dục quốc phòng 3	1						
15	004345	Giáo dục quốc phòng 4	1						
16	004546	Toán CC 2	3	3					
17	003657	Xác suất thống kê	2	1					
18	001893	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	2					
19	002018	Pháp luật đại cương	2	2	2				2
20	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	1					2
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			24						
2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			22						

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo					
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
1	005218	Kinh tế học quản lý	3	2	2				2
2	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	3				2	2
3	001838	Nguyên lý kế toán	3		3	2	2		2
4	002208	Quản lý tài chính	3		3	2			2
5	004557	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	3	2	2				2
6	005189	Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính	4	2		2		2	2
7	002244	Quản trị học	3		2		2		2
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn 2TC)			2						
1	005192	Tư duy thiết kế	2		2	2		2	2
2	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	2		2		2	2
3	004764	Kinh doanh và Công nghệ	2	2		2		2	2
2.2. Kiến thức ngành			37						
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc			33						
1	004750	Học máy cơ bản	3		3	3	3		3
2	001899	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2		3	3	3		3
3	004692	Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	3		3	3			3
4	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4		3	3			3
5	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3		3	3			3
6	003238	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3		3	3	3		3
7	004695	Phân tích kinh doanh	3		3	3		3	3
8	005184	Đề án môn học Công nghệ tài chính	3		3		3		3
9	002369	Thanh toán quốc tế	3		3	3	3		3
10	002338	Tài chính doanh nghiệp	3		3	3			3
11	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3		2	3			2
12	005188	Phân tích dữ liệu tài chính với python	3		3	3			3
2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 4 TC)			4						
1	004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2		3	3			3

TT	Mã HP	Học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo					
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6
2	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2		3		3		3
3	004693	Mô hình tài chính	2	3	3	3			3
4	004683	Định giá tài sản	2		3	3			3
5	002332	Tài chính công	2		3		3		3
6	002168	Quản lý nguồn nhân lực	2		3	2			3
7	001506	Luật kinh tế	2		2			3	2
8	002347	Tài chính quốc tế	2		3		3		3
9	001981	Phân tích thẩm định dự án	2			3			2
2.3. Kiến thức chuyên ngành			24						
1	004673	Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính	4		3	3	2	3	3
2	005183	Công nghệ chuỗi khối trong tài chính	3		3	3			3
3	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4		3	3			3
4	005186	Học máy và Trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	3		3	3			3
5	005185	Định chế tài chính và quản trị rủi ro	3		3		3		3
6	005190	Thực hành môn học ngành CNTC	4			3	3	3	3
2.3.3. Thực tập, khoá luận TN			11						
1	005191	Thực tập tốt nghiệp	4		3	3	3	3	3
2	005187	Khoá luận tốt nghiệp	7		3	3	3	3	3
		Cộng	127						

10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

11. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	12	31	24%
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó	29	89	70%
1	Kiến thức cơ sở ngành	8	24	19%
1.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	8	24	
1.1.1	Bắt buộc	7	22	
1.1.2	Tự chọn	1	2	
1.2	Các học phần thực hành, thực tập.	0	0	
2	Kiến thức ngành	14	40	31%
2.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	13	37	
2.1.1	Bắt buộc	11	33	
2.1.2	Tự chọn	2	4	
2.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	3	2%
2.2.1	Bắt buộc	1	3	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	Kiến thức chuyên ngành	6	21	17%
3.1	Các học phần lý thuyết, hỗn hợp	5	17	
3.1.1	Bắt buộc	5	17	
3.1.2	Tự chọn	0	0	
3.2	Các học phần thực hành, thực tập.	1	4	3%
3.2.1	Bắt buộc	1	4	
3.2.2	Tự chọn	0	0	
4	Kiến thức chuyên sâu đặc thù	0	0	
5	Thực tập tốt nghiệp	1	4	3%
III	Khóa luận tốt nghiệp	1	7	6%
Cộng		42	127	100%

12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Khối lượng kiến thức		Khối kiến thức	HP tiên quyết	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
					LT	TH					
1	1	003923	Triết học Mác Lênin	3	45	0	GDDC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
2	1	004546	Toán cao cấp 2	3	45	0	GDDC	Không có	Tự luận/ TN/ Vấn đáp	2	KHTN
3	1	003657	Xác suất thống kê	2	30	0	GDDC	Không có	Tự luận/ TN/ Vấn đáp	2	KHTN
4	1	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	39	12	GDDC	Không có	TN	2	CNTT
5	1	002018	Pháp luật đại cương	2	30	0	GDDC	Không có	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
6	1	005218	Kinh tế học quản lý	3	45	0	CSN	Không có	TN/Tự luận	2	QTKD&DL
7	2	003925	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	30	0	GDDC	003923	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
8	2	003137	Tiếng Anh 1	4	60	0	GDDC	Không có	Hỗn hợp	2	NN
9	2	000801	Giáo dục thể chất 1	1	5	20	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
10	2	000808	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
11	2	000813	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
12	2	000816	Giáo dục thể chất 4	1	0	30	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
13	2	004342	Giáo dục quốc phòng 1	3	37	8	CC	Không có	Tự luận	2	TT GDTC-QPAN
14	2	004343	Giáo dục quốc phòng 2	2	22	8	CC	Không có	Tự luận	1	TT GDTC-QPAN
15	2	004344	Giáo dục quốc phòng 3	2	14	16	CC	Không có	Thực hành	1	TT GDTC-QPAN
16	2	004345	Giáo dục quốc phòng 4	4	4	56	CC	Không có	Thực hành	2	TT GDTC-QPAN
17	2	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	30	0	GDDC	Không có	BCCD/ TN/ Vấn đáp	1	NLM
18	2	002244	Quản trị học	3	45	0	CSN	Không có	TN/ Tiểu luận	2	QTKD&DL

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Khối lượng kiến thức		Khối kiến thức	HP tiên quyết	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
					LT	TH					
19	2	004866	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	3	45	0	CSN	Không có	TN/ Tiểu luận	2	KT-TC
20	3	003926	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	GDDC	003925	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
21	3	004549	Tiếng Anh 2	4	60	0	GDDC	003137	Hỗn hợp	2	KNN
22	3	001838	Nguyên lý kế toán	3	45	0	CSN	Không có	TN	2	KT-TC
23	3	002208	Quản lý tài chính	3	45	0	CSN	Không có	TN/ Tiểu luận	2	KT-TC
24	3	004557	Thông kê ứng dụng trong kinh doanh	3	30	30	CSN	003657	Tiểu luận/ TN	2	QTKD&DL
25	3	005192	Tư duy thiết kế	2	25	10	CSN	Không có	Tiểu luận/Tự luận	1	KT-TC
26	0	004723	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	2	30	0	CSN	Không có	Tự luận	1	QTKD&DL
27	0	004764	Kinh doanh và Công nghệ	2	30	0	CSN	001216	TN	1	KT-TC
28	4	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	GDDC	003926	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
29	4	005189	Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính	4	55	10	CSN	004557	Tiểu luận/Tự luận	2	KT-TC
30	4	001899	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	25	10	Ngành	Không có	BCCD	2	CNTT
31	4	003238	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	3	45	0	Ngành	001023	Tự luận	2	KT-TC
32	4	004698	Tài chính cá nhân ứng dụng	3	30	30	Ngành	002208	Tự luận	2	KT-TC
33	4	004673	Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính	4	45	30	CN	004547	Thực hành	2	KT-TC
34	5	003928	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	GDDC	003505	TN/ Tự luận/ Vấn đáp/ Tiểu luận	2	LLCT&PL
35	5	004750	Học máy cơ bản	3	45	0	Ngành	003881	BCCD	2	CNTT
36	5	003093	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	3	45	0	Ngành	001838	TN	2	KT-TC
37	5	004695	Phân tích kinh doanh	3	30	30	Ngành	004557	Tiểu luận	2	KT-TC
38	5	005184	Đề án môn học Công nghệ Tài chính	3	0	90	Ngành	Không có	BCCD	0	KT-TC

TT	Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Khối lượng kiến thức		Khối kiến thức	HP tiên quyết	Hình thức thi	Quy ước điểm	Khoa QL
					LT	TH					
39	5	002338	Tài chính doanh nghiệp	3	45	0	Ngành	002208	Tự luận	2	KT-TC
40	5	001051	Kế toán quản trị và chi phí	2	30	0	Ngành	001838	Tự luận	1	KT-TC
41	6	004692	Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	Ngành	002343	Tiểu luận	2	KT-TC
42	6	004867	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	4	60	0	Ngành	004866	Tự luận	2	KT-TC
43	6	005188	Phân tích dữ liệu tài chính với python	3	40	10	Ngành	004557	Tiểu luận/Tự luận	2	KT-TC
44	0	004693	Mô hình tài chính	2	15	30	Ngành	002208	Thực hành	1	KT-TC
45	0	004683	Định giá tài sản	2	30	0	Ngành	002208	Tự luận	1	KT-TC
46	0	002332	Tài chính công	2	30	0	Ngành	002208	Tự luận	2	KT-TC
47	0	002168	Quản lý nguồn nhân lực	2	30	0	Ngành	002244	TN	1	QTKD&DL
48	0	001506	Luật kinh tế	2	30	0	Ngành	002018	TN	2	QTKD&DL
49	0	002347	Tài chính quốc tế	2	30	0	Ngành	002208	TN/ Tiểu luận	1	KT-TC
50	0	001981	Phân tích thẩm định dự án	2	15	30	Ngành	002208	Tiểu luận	1	QTKD&DL
51	6	005186	Học máy và Trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	3	40	10	CN	004750	Tiểu luận/Tự luận	2	KT-TC
52	6	005185	Định chế tài chính và quản trị rủi ro	3	45	0	CN	002208	Tự luận	2	KT-TC
53	7	002369	Thanh toán quốc tế	3	45	0	Ngành	002208	Tự luận	2	KT-TC
54	7	004674	Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	2	30	0	Ngành	002208	Tự luận	1	KT-TC
55	7	005183	Công nghệ chuỗi khối trong tài chính	3	40	10	CN	004866	Tiểu luận/Tự luận	2	KT-TC
56	7	004675	Đầu tư tài chính và thực hành	4	60	0	CN	002208	Tiểu luận	2	KT-TC
57	7	005190	Thực hành môn học ngành Công nghệ tài chính	4	0	120	CN	Không có	BCCD	0	KT-TC
58	8	005191	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120	CN	004673	BCCD	1	KT-TC
59	8	005187	Khoá luận tốt nghiệp	7	0	210	CN	005191	BCCD	1	KT-TC

13. Mô tả tóm tắt các học phần

13.1. Triết học Mác Lênin

Mã môn học: 003923

TC: 3TC

Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên có tư duy logic, phương pháp luận khoa học và cách mạng vận dụng một cách chủ động, sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

13.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin

Mã môn học: 003925

TC: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã môn học: 003926

TC: 2TC

Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã môn học: 003505

TC: 2TC

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về chính trị - xã hội, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh sống và thực hành đạo đức cách mạng. Từ đó, vận dụng vào xây dựng xã hội mới, con người mới văn minh, tiến bộ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991) đã ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”. Do đó, học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh các bạn có một nền tảng vững chắc cho tư duy lý luận đúng đắn, có một phương pháp luận cách mạng, khoa học để sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành cũng như sau này trong quá trình công tác của bản thân.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Mã môn học: 003928

TC: 2TC

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 5 môn Lý luận chính trị được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức.

- Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch

sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

- Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

13.6. Tiếng Anh 1

Mã môn học: 003137

TC: 4TC

Học phần Tiếng Anh.1 là học phần chính thức đầu tiên trong chương trình đào tạo Tiếng Anh hướng tới chuẩn đầu ra tương đương bậc 3/6 (đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) của trường Đại học Điện lực. Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ về các chủ đề quen thuộc trong đời sống, công việc, học tập hàng ngày như giao tiếp hàng ngày, mua sắm, du lịch, công sở, trải nghiệm sống... giúp người học có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh khi đến khu vực nói Tiếng Anh với điều kiện người nói sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, chuẩn xác. Kết thúc học phần, người học có năng lực tiếp tục học phần Tiếng Anh.2.

13.7. Tiếng Anh 2

Mã môn học: 004549

TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên chính quy Đại học Điện lực nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra trình độ tương đương bậc 3/6 (KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT) gồm 15 nội dung. Mỗi nội dung bao gồm: ngữ pháp, ngữ âm và các nội dung thực hành toàn diện 4 Ngữ dụng, nói, đọc, viết thông qua các bài học đa dạng về chủ đề và loại hình bài tập.

13.8. Giáo dục thể chất

Mã môn học: 000801,000808,000813,000816

TC: 4

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHDL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

13.12. Giáo dục quốc phòng

Mã môn học: 000785, 000788, 000791, 003788

TC: 11

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu

làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, cộng đồng ở trường, lớp.

13.16. Toán cao cấp 2

Mã môn học: 004546

TC: 3TC

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng ban đầu của Giải tích thực một biến và nhiều biến: giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, tích phân, tích phân suy rộng, tích phân bội, tích phân đường, chuỗi số, chuỗi hàm, phương trình vi phân và ứng dụng các kiến thức này để giải một số bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

13.17. Xác suất thống kê

Mã môn học: 003657

TC: 2TC

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất: trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

Phần Thống kê toán: sử dụng các công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

13.18. Ứng dụng CNTT cơ bản

Mã môn học: 004547

TC: 3TC

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

13.19. Pháp luật đại cương

Mã môn học: 002018

TC: 2TC

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác; Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng...

13.20. Năng lượng cho phát triển bền vững

Mã môn học: 004552

TC: 2

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; nhu cầu sử dụng năng lượng; các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

13.21. Quản trị học

Mã môn học: 002244

TC: 3TC

Quản trị học là học phần chung được giảng dạy cho các khối ngành kinh tế, quản lý và khối ngành gần. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị được vận dụng cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh. Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm

vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

13.22. Kinh tế học quản lý

Mã môn học: 005218

TC: 3TC

Kinh tế học quản lý là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô. Kiến thức của môn học liên quan đến nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau như tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh, marketing...

Học phần gồm ba phần. Phần đầu tiên giới thiệu chung về kinh tế học. Phần tiếp theo cung cấp các kiến thức về kinh tế học vi mô như cầu – cung, lý thuyết hành vi dùng, lý thuyết về sản xuất, các cấu trúc thị trường và hành vi của doanh nghiệp, cạnh tranh phi giá và các nội dung giới thiệu về các công ty đa quốc gia. Phần cuối cung cấp một số kiến thức căn bản về kinh tế học vĩ mô như các khái niệm, phương pháp đo lường một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản, giới thiệu khái quát một số mối quan hệ trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu.

13.23. Lý thuyết tiền tệ ngân hàng

Mã môn học: 004866

TC: 3TC

Học phần Lý thuyết tiền tệ ngân hàng là học phần cơ sở của ngành học Tài chính – Ngân hàng. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về các khái niệm cơ bản, lý thuyết và thực tiễn liên quan đến hệ thống tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Học phần gồm các nội dung liên quan đến vai trò của tiền tệ, các tổ chức tài chính và ngân hàng trung ương trong nền kinh tế và cách chúng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, sự ổn định và quyết định chính sách. Ngoài ra, học phần cũng sẽ làm rõ mạng lưới các tổ chức tài chính đóng vai trò quan trọng trong phân bổ và quản lý nguồn lực tài chính. Từ đó, sinh viên sẽ hiểu rõ về hoạt động và chức năng của các tổ chức này. Thông qua nghiên cứu các dịch vụ đa dạng mà các tổ chức này cung cấp, sinh viên sẽ nhận thức rõ tầm quan trọng của hệ thống ngân hàng trong việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế, đổi mới và tài chính toàn diện.

13.24. Nguyên lý kế toán

Mã môn học: 001838

TC: 3TC

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán các phương pháp kê toán, hạch toán được các quá trình cơ bản: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ; hiểu và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kê toán doanh nghiệp.

13.25. Quản lý tài chính

Mã môn học: 002208

TC: 3TC

Học phần Quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp: như giá trị thời gian của tiền, cách xác định giá trị của cổ phiếu trái phiếu, xác định chi phí sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; từ đó, xây dựng, tính toán và thẩm định để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

13.26. Thống kê ứng dụng trong kinh doanh

Mã môn học: 004557

TC: 3TC

Thống kê ứng dụng trong kinh doanh là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về điều tra, tổng hợp, phân tích và dự đoán thống kê. Kiến thức của môn học được vận dụng cho trong nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thu thập, tổng

hợp, trình bày dữ liệu thống kê liên quan đến các vấn đề trong kinh doanh; trình bày các phương pháp, các kỹ năng tính toán, phân tích, dự báo, suy diễn từ số liệu, dữ liệu thu thập được.

13.27. Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính Mã môn học: 005189 TC: 4 TC

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quản lý và phân tích dữ liệu tài chính, bao gồm nền tảng phân tích dữ liệu, thống kê kinh doanh, chiến lược giải quyết vấn đề dữ liệu, cơ sở dữ liệu và truy vấn SQL, cũng như phân tích và trực quan hóa dữ liệu. Người học sẽ phát triển kỹ năng quản lý dữ liệu, thực hiện phân tích chuyên sâu và áp dụng các công cụ phổ biến trong ngành tài chính. Học phần đóng vai trò nền tảng trong chương trình học ngành công nghệ tài chính, giúp người học kết nối lý thuyết với thực hành trong lĩnh vực FinTech và hỗ trợ các học phần chuyên ngành.

13.28 Tư duy thiết kế Mã môn học: 005192 TC: 2 TC

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư duy thiết kế ứng dụng trong kinh doanh và thực tế cuộc sống, đồng thời rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và hiệu quả. Người học sẽ được tiếp cận cách áp dụng các phương pháp tư duy thiết kế vào nhiều tình huống khác nhau. Bên cạnh đó, học phần còn tập trung phát triển tư duy linh hoạt và khả năng sáng tạo, giúp khơi nguồn cảm hứng cho người học trong việc hình thành các ý tưởng sản phẩm, dịch vụ và khởi nghiệp thiết thực, đồng thời tạo ra các giá trị cho cộng đồng. Học phần đóng vai trò nền tảng trong chương trình đào tạo, giúp người học phát triển năng lực tổng hợp và hình thành ý tưởng. Qua đó, người học được chuẩn bị để thích nghi nhanh chóng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội hiện đại.

13.29 Phương pháp tối ưu trong kinh tế Mã môn học: 004723 TC: 2TC

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mô hình hóa bài toán, nắm được các phương pháp giải bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán đối ngẫu, mô hình mạng và lý thuyết ra quyết định. Trang bị cho sinh viên kỹ năng chuyển các tình huống thực tế trong quản lý kinh tế thành dạng mô hình toán học, từ đó giúp đưa ra quyết định tối ưu trong kinh doanh. Ngoài ra, môn học cung cấp cho sinh viên một số phần mềm giải các bài toán quy hoạch tối ưu.

13.30. Kinh doanh và Công nghệ (BT-ACCA Diploma) Mã môn học: 004764 TC: 2TC

Học phần Kinh doanh và công nghệ trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và giúp người học có cái nhìn tổng quan nhất về môi trường kinh doanh cũng như tác động của nó tới tổ chức và bộ phận kế toán. Bên cạnh đó, môn học cũng giúp người học hiểu rõ hơn về vai trò của kế toán và các bộ phận chủ chốt trong việc xây dựng tổ chức hiệu quả và đạo đức của một doanh nghiệp, từ đó hướng người học tiếp cận tới những nguyên lý quản trị doanh nghiệp hiệu quả.

13.31. Học máy cơ bản Mã môn học: 004750 TC: 3 TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên cung cấp cho sinh viên những khái niệm tổng quan về học máy cùng những ứng dụng trong thực tế. Sinh viên sẽ tích lũy được các kỹ năng cần thiết và thực hành với các phương pháp học máy cơ bản như dự báo, phân lớp, phân cụm dữ liệu.

13.32 Nhập môn trí tuệ nhân tạo Mã môn học: 001899 TC: 2 TC

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về vai trò, đặc điểm của trí tuệ nhân tạo; Các chiến lược tìm kiếm; Các phương pháp biểu diễn và xây dựng cơ sở tri thức; Các cơ chế suy diễn và lập luận. Khi kết thúc học phần, sinh viên biểu diễn được tri thức trên máy tính và cài đặt được một số thuật toán thông minh.

13.33 Lập trình bày và phân tích báo cáo tài chính Mã môn học: 004692 TC: 3

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về lập, đọc, trình bày báo cáo tài chính, từ đó phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, tổ chức nhằm cung cấp những thông tin cần thiết giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng tập trung vào các bài tập thực tế và trường hợp nghiên cứu thực tế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và áp dụng kiến thức vào thực tế. Sau

khi kết thúc môn học, sinh viên có thể học được cách lập, đọc báo cáo tài chính và phân tích, đánh giá được tình hình tài chính cũng như dự báo được tài chính doanh nghiệp.

13.34. Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng Mã môn học: 004867 TC: 4TC

Học phần Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng trang bị cho người học các khái niệm chung về toàn cảnh ngân hàng thương mại gồm quá trình hình thành phát triển, chức năng, vai trò, cơ cấu tổ chức, các rủi ro đặc thù trong kinh doanh ngân hàng và các nghiệp vụ kinh doanh tại ngân hàng thương mại. Từ đó, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nghề ngân hàng để có thể trở thành một chuyên viên ngân hàng chuyên nghiệp. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học gắn kết các hoạt động của một doanh nghiệp với những dịch vụ của ngân hàng một cách thuận lợi, nhanh chóng và ứng dụng các sản phẩm ngân hàng trong các tình huống, đối tượng tham gia thực tế tại các ngân hàng.

13.35. Thuế và hệ thống thuế Việt Nam Mã môn học: 003093 TC: 3TC

Học phần này giới thiệu cho sinh viên về hệ thống thuế của Việt Nam; trình bày những kiến thức cơ bản về thuế trên góc độ lý thuyết (kinh tế, chính trị và pháp lý), hướng dẫn sinh viên phương pháp tính các loại thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài, thuế nhà thầu) và thảo luận các vấn đề liên quan đến thuế đối với cá nhân, doanh nghiệp và xã hội.

13.36. Tiếng Anh chuyên ngành tài chính Mã môn học: 003238 TC: 3TC

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Tài chính ngân hàng nhằm cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng như: Tiền tệ và thu nhập, thị trường và các công cụ tài chính, tài chính doanh nghiệp, Cụ thể, sinh viên sẽ được luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, từ đó, có thể đọc hiểu, đồng thời viết các tóm tắt khoa học, miêu tả và lập các biểu đồ, các báo cáo liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho công việc của mình.

13.37. Phân tích kinh doanh Mã môn học: 004695 TC: 3TC

Học phần Phân tích kinh doanh được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản và toàn diện các lý thuyết và kỹ thuật sử dụng trong phân tích kinh doanh. Học phần đề cập các chủ đề kiến thức quan trọng để thành công trong môi trường kinh doanh hiện đại, bao gồm các vấn đề cơ bản trong phân tích kinh doanh, phân tích và lập chiến lược kinh doanh, phân tích hoạt động tài chính, kế toán trong doanh nghiệp và kinh doanh trực tuyến. Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có thể học được cách nhận diện vấn đề kinh doanh, thu thập thông tin và phân tích các yêu cầu, xây dựng các giải pháp đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng tập trung vào các bài tập thực tế và trường hợp nghiên cứu thực tế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng và áp dụng kiến thức vào thực tế. Môn học cũng đề cập đến các công cụ phần mềm phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh. Sau khi hoàn thành học phần và nắm vững kiến thức, sinh viên có thể áp dụng được vào các phần việc tại các bộ phận liên quan tới phân tích kinh doanh hay tài chính trong doanh nghiệp.

13.38. Đề án môn học Công nghệ tài chính Mã môn học: 005184 TC: 3TC

Học phần Đề án môn học công nghệ tài chính trang bị cho sinh viên những kỹ năng nghiên cứu khoa học cơ bản về nội dung thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên sẽ nghiên cứu, phân tích, và thiết kế giải pháp công nghệ nhằm giải quyết

các vấn đề thực tiễn trong ngành tài chính. Học phần này giúp phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, và quản lý dự án.

Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, và ứng dụng các công cụ công nghệ tài chính hiện đại. Đây là bước chuẩn bị quan trọng cho việc làm việc trong các doanh nghiệp FinTech hoặc ngân hàng số trong tương lai. Giảng viên có trách nhiệm hỗ trợ về mặt chuyên môn và giám sát quá trình nghiên cứu và viết Đề án.

13.39. Thanh toán quốc tế

Mã môn học: 002369

TC: 3TC

Học phần Thanh toán quốc tế (TTQT) trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động và kỹ năng cần thiết trong thanh toán quốc tế. Học phần bao gồm những nội dung kiến thức tổng quan về TTQT, chứng từ thông dụng trong TTQT, các phương tiện TTQT, các phương thức thanh toán trong các giao dịch thương mại, dịch vụ quốc tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được các loại chứng từ thông dụng trong TTQT, kiến thức căn bản về các nghiệp vụ thông thường trong thanh toán quốc tế. Ngoài ra, sinh viên có khả năng lập hợp đồng ngoại thương, chuẩn bị các chứng từ tài chính và thương mại như hối phiếu, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, thực hiện các công việc liên quan trong từng phương thức thanh toán quốc tế. Các nội dung kiến thức này đóng góp giá trị cho quá trình thực hiện nghiệp vụ tài trợ thương mại trong ngân hàng hay khâu thanh toán quốc tế trong nghiệp vụ xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

13.40. Tài chính doanh nghiệp

Mã môn học: 002338

TC: 3TC

Học phần Tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như nội dung – vai trò – các mối quan hệ của tài chính doanh nghiệp; quản lý doanh thu – chi phí – lợi nhuận; công tác huy động vốn, sử dụng vốn và quản trị vốn của doanh nghiệp như nào có hiệu quả cao nhất; hiểu rõ hơn về các nguồn vốn được sử dụng trong doanh nghiệp như nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh đó, môn học cung cấp các kiến thức về chính sách phân phối lợi nhuận như chính sách ổn định cổ tức và chính sách thặng dư cổ tức để phân phối cổ tức để mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

13.41. Tài chính cá nhân ứng dụng

Mã môn học: 004698

TC: 3TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống về Tài chính cá nhân như: Lập kế hoạch tài chính cá nhân, xây dựng ngân sách chi tiêu, tín dụng cá nhân, các phương thức đầu tư tài chính, bảo hiểm và lập kế hoạch hưu trí. Qua đó, sinh viên có thể thiết lập được danh mục đầu tư tài sản để tối ưu hoá các mục tiêu tài chính đã được hoạch định. Ngoài ra, các biện pháp và công cụ quản trị rủi ro tài chính cá nhân cũng được giới thiệu trong học phần. Môn học còn cung cấp các kỹ năng cần thiết để sinh viên đưa ra các quyết định đầu tư trong ngắn hạn và dài hạn, hiểu và kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn và đạt được mục tiêu tự do tài chính cho bản thân và gia đình trong tương lai.

13.42. Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng

Mã môn học: 004674

TC: 2

Học phần Đạo đức nghề nghiệp Tài chính – Ngân hàng được thiết kế thuộc khối kiến thức ngành tự chọn, cung cấp cho người học những hiểu biết chung, kỹ năng cần thiết về đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng và cách áp dụng những kiến thức này trong quá trình ra quyết định nghề nghiệp. Học phần trang bị các kiến thức gồm học thuyết về đạo đức, tầm quan trọng của đạo đức nghề nghiệp, các quy tắc, chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Trong suốt quá trình học, người học được khuyến khích đào sâu tìm hiểu các vấn đề đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, nghiên cứu các tình huống thực tế điển hình và phát triển các

kỹ năng cần thiết để đưa ra các quyết định đạo đức trong nghề nghiệp. Mục tiêu học phần hướng tới trang bị cho người học những phương pháp, công cụ và kiến thức cần thiết để đưa ra các quyết định có trách nhiệm đạo đức, trở thành những lãnh đạo có đạo đức trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

13.43. Kế toán quản trị và chi phí

Mã môn học: 001051

TC: 2TC

Học phần Kế toán quản trị và chi phí trang bị cho người học các kỹ năng giải quyết các vấn đề về mặt kỹ thuật của kế toán quản trị từ đó giúp cho người học nắm chắc các nội dung liên quan đến trình bày và đọc hiểu các thông tin trong các báo cáo kế toán quản trị. Học phần còn trang bị cho người học trình tự xử lý, phân tích các thông tin kế toán quản trị đã cung cấp một cách hiệu quả, giúp đưa ra các quyết định phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

13.44. Mô hình tài chính

Mã môn học: 004693

TC: 2TC

Học phần Mô hình tài chính được xây dựng nhằm mục đích cung cấp kiến thức căn bản và phát triển kỹ năng lập mô hình tài chính của sinh viên bằng Excel. Các nội dung kiến thức được giảng dạy trong học phần này bao gồm phát triển và ứng dụng bảng tính tài chính, dữ liệu và phân tích độ nhạy, bài toán tối ưu trong doanh nghiệp, tối ưu hóa danh mục đầu tư, tính toán chi phí sử dụng vốn, lập kế hoạch tài chính và định giá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng sẽ được học cách diễn giải kết quả của mô hình và trình bày chúng với các bên liên quan. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có khả năng lập các mô hình tài chính để phân tích các cơ hội kinh doanh, dự báo công tác tài chính, đưa ra các quyết định đầu tư, đánh giá hiệu quả đầu tư và định giá doanh nghiệp.

13.45. Định giá tài sản

Mã môn học: 004683

TC: 2TC

Học phần này được đưa vào với mục tiêu trang bị một cách có hệ thống cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về định giá tài sản gồm bất động sản, thiết bị máy móc và tài sản vô hình. Trên cơ sở đó, học phần tạo nền tảng kiến thức căn bản và khoa học cho hoạt động định giá. Nội dung cốt lõi của học phần này tập trung tới các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, quy trình, đạo đức trong định giá tài sản, cách tiếp cận và các phương pháp định giá tài sản. Hơn nữa học phần còn cung cấp cho người học những tình huống nghiên cứu định giá tài sản cụ thể để nghiên cứu thực tế và vận dụng kiến thức được cung cấp. Sau khi hoàn thành học phần, người học có được các kiến thức căn bản và hình thành các kỹ năng cần thiết trong nghiệp vụ định giá tài sản để đủ năng lực đánh giá giá trị tài sản tại doanh nghiệp hay trong hoạt động thẩm định của ngân hàng

13.46. Tài chính công

Mã môn học: 002332

TC: 2TC

Môn học Tài chính công cung cấp các kiến thức về quản lý tài chính Nhà nước; sự liên kết chặt chẽ với các cơ chế chính sách trong hoạt động tài chính và ngân sách hiện hành. Sinh viên sẽ được học cách áp dụng những kiến thức này vào thực tế, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế đang phát triển của Việt Nam. Môn học sẽ giúp sinh viên phát triển khả năng áp dụng kiến thức vào thực tế thông qua việc nắm bắt cách tài chính Nhà nước tương tác với các lĩnh vực khác trong xã hội. Sinh viên sẽ học cách đánh giá tác động của các quyết định tài chính lên nền kinh tế và cuộc sống của cộng đồng. Sinh viên sẽ có cơ hội tìm hiểu về các chính sách và cơ chế quản lý ngân sách của Nhà nước. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cách mà quốc gia ứng dụng tài chính cho mục tiêu phát triển bền vững, mà còn mở ra cơ hội tham gia vào các hoạt động quản lý tài chính trong tương lai.

13.47. Quản lý nguồn nhân lực

Mã môn học: 002168

TC: 2TC

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực ví dụ như hoạch định nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tuyển dụng và lựa chọn nhân lực quan hệ lao động và cách quản lý xung đột trong tổ chức... Người học có thể lên kế hoạch nguồn nhân lực, xây dựng thiết kế hệ thống thông tin nguồn nhân lực, ứng dụng của hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực.

13.48. Luật kinh tế

Mã môn học: 001506

TC: 2TC

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của pháp luật thực định điều chỉnh các hoạt động kinh doanh hiện nay như về chủ thể kinh doanh, về hợp đồng, về cơ chế giải quyết tranh chấp và về vấn đề phá sản của chủ thể kinh doanh.

13.49. Tài chính quốc tế

Mã môn học: 002347

TC: 2TC

Học phần Tài chính quốc tế trang bị những kiến thức cơ bản liên quan đến tài chính quốc tế, kinh doanh ngoại hối, đầu tư quốc tế và nghiên cứu những mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách kinh tế vĩ mô giữa các quốc gia. Đồng thời, học phần cung cấp những kỹ năng cơ bản về quản trị tài chính tại các doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu, từ đó có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn tại các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính... Bên cạnh đó, sinh viên được phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có thái độ tích cực, chủ động, phát triển kỹ năng tư duy phản biện nhằm đáp ứng tốt hơn cho yêu cầu công việc của mình.

13.50. Phân tích thẩm định dự án

Mã môn học: 001981

TC: 2TC

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dự án đầu tư và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tài chính dự án; có kỹ năng phân tích, đánh giá các dự án đầu tư, so sánh đánh giá các dự án theo các chỉ tiêu hiệu quả tài chính. Mặt khác, sinh viên cũng sẽ có được những kiến thức về quy trình thẩm định dự án.

13.51 Phân tích dữ liệu tài chính với python

Mã môn học: 005188 TC: 4

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản để áp dụng Python vào phân tích dữ liệu tài chính. Người học sẽ được học cách xử lý, trực quan hóa và phân tích dữ liệu thực tế, đồng thời làm quen với các thư viện Python phổ biến. Ngoài ra, người học sẽ học cách áp dụng Python để giải quyết các bài toán tài chính cơ bản như phân tích dữ liệu tài chính, tính toán chỉ số, và trực quan hóa dữ liệu. Học phần đóng vai trò nền tảng trong chương trình đào tạo, giúp người học phát triển năng lực phân tích và giải quyết vấn đề dựa trên dữ liệu. Thông qua việc áp dụng Python để giải quyết các bài toán tài chính thực tế, học phần trang bị cho sinh viên khả năng xử lý dữ liệu, tư duy logic, và sử dụng công nghệ để hỗ trợ ra quyết định tài chính.

13.52. Tin học ứng dụng và Công nghệ tài chính

Mã môn học: 004673 TC: 4

Học phần Tin học ứng dụng và Công nghệ Tài chính gồm hai phần. Phần đầu, Tin học ứng dụng, tập trung vào các kiến thức cơ bản về excel và ứng dụng của excel trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Sau khi học, sinh viên sẽ có kỹ năng sử dụng excel, vận dụng excel vào trong các lĩnh vực công việc Tài chính – Ngân hàng. Phần hai, Công nghệ Tài chính, được thiết kế để cung cấp cho sinh viên hiểu biết toàn diện, căn bản về lĩnh vực FinTech và tác động của nó đối với ngành tài chính. Sinh viên sẽ được tìm hiểu một cách sâu sắc và phát triển kiến thức về các khái niệm và công nghệ chính của FinTech, chẳng hạn như phân tích dữ liệu lớn (Big Data), máy học (machine learning) và trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI. Các loại hình FinTech khác nhau cũng được đề cập, chẳng hạn như cố vấn Robo (Robo-Advisor), nền tảng cho vay ngang hàng và các giải pháp dựa trên Blockchain. Ngoài ra, học phần đề cập tới ứng dụng của những công nghệ này trong quản lý rủi ro, phát hiện gian lận và dịch vụ khách

hàng, bối cảnh pháp lý cho FinTech và vấn đề đạo đức liên quan. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ tham gia tìm hiểu thực tế và nghiên cứu điển hình để phát triển các kỹ năng thực tế.

13.53 Công nghệ chuỗi khối trong tài chính Mã môn học: 005183 TC: 4TC

Học phần Công nghệ chuỗi khối trong tài chính là học phần thuộc khối chuyên ngành - ngành Công nghệ tài chính. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về công nghệ chuỗi khối trong tài chính, cung cấp kiến thức về cách chuỗi khối, cách thức hoạt động của chuỗi khối, sự ảnh hưởng công nghệ chuỗi khối trong ngành tài chính. Nội dung bao gồm nguyên lý cơ bản của chuỗi khối, các nền tảng ứng dụng của công nghệ chuỗi khối như nền tảng Ethereum, hợp đồng thông minh và tài chính phi tập trung... Học phần cũng đề cập đến lợi ích của công nghệ chuỗi khối trong tài chính như giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch cùng các thách thức về pháp lý và bảo mật trong thời đại số.

13.54. Đầu tư tài chính và thực hành Mã môn học: 004675 TC: 4TC

Học phần Đầu tư tài chính và thực hành cung cấp kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư tài chính. Trong học phần này sinh viên sẽ được học và thực hành các phương pháp phân tích và định giá chứng khoán, quản lý vốn, sử dụng phần mềm phân tích chứng khoán chuyên nghiệp. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học từ các môn Tài chính doanh nghiệp, Thị trường tài chính để phân tích, nhận định và lựa chọn cơ hội đầu tư tài chính. Các kỹ năng tổng hợp, phân tích, ứng dụng phần mềm sẽ được sinh viên thực hành trong học phần này. Từ đó hình thành kỹ năng đánh giá, lựa chọn và ra quyết định (hoặc tư vấn) đầu tư tài chính gồm: xác định giá trị của các chứng khoán, các nguyên tắc đầu tư tài chính, lựa chọn danh mục đầu tư để tối ưu hóa rủi ro.

13.55 Học máy và Trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng Mã môn học: 005186 TC: 3TC

Học phần Công nghệ chuỗi khối trong tài chính là học phần thuộc khối chuyên ngành - ngành Công nghệ tài chính. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức về công nghệ chuỗi khối trong tài chính, cung cấp kiến thức về cách chuỗi khối, cách thức hoạt động của chuỗi khối, sự ảnh hưởng công nghệ chuỗi khối trong ngành tài chính. Nội dung bao gồm nguyên lý cơ bản của chuỗi khối, các nền tảng ứng dụng của công nghệ chuỗi khối như nền tảng Ethereum, hợp đồng thông minh và tài chính phi tập trung... Học phần cũng đề cập đến lợi ích của công nghệ chuỗi khối trong tài chính như giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch cùng các thách thức về pháp lý và bảo mật trong thời đại số.

13.56 Định chế tài chính và quản trị rủi ro Mã môn học: 005185 TC: 3TC

Học phần Định chế tài chính và quản trị rủi ro được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về các định chế tài chính, nguyên tắc, kỹ thuật và chiến lược liên quan đến việc xác định, đánh giá và quản lý các rủi ro tài chính mà cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính phải đối mặt. Học phần này khám phá cơ cấu, các thức hoạt động định chế là ngân hàng thương mại và các định chế phi ngân hàng; các loại rủi ro tài chính khác nhau, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động, và trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để giảm thiểu hiệu quả các rủi ro này thông qua các phương pháp quản lý rủi ro phù hợp. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cách thức tổ chức một chương trình quản trị rủi ro hữu hiệu tại các định chế tài chính theo đúng chuẩn mực quốc tế. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể xác định và phân tích các loại rủi ro tài chính khác nhau; sử dụng các công cụ, chiến lược và kỹ thuật phòng ngừa rủi ro tài chính cũng như đánh giá tác động của quản trị rủi ro tài chính với quản trị doanh nghiệp và quá trình ra quyết định.

13.57 Thực hành môn học ngành Công nghệ tài chính Mã môn học: 005190 TC: 4TC

Đối với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ Tài chính, môn học "Thực hành công nghệ tài chính" không chỉ là một phần bắt buộc mà còn là cầu nối đưa sinh viên đến với

thực tiễn của lĩnh vực công nghệ tài chính hiện đại. Đây không chỉ là một môn học lý thuyết mà còn là trải nghiệm thực hành đầy giá trị. Sinh viên sẽ được: Nắm vững kiến thức nghiệp vụ chuyên sâu; Môn học cung cấp các kỹ năng nghiệp vụ cần thiết trong lĩnh vực công nghệ tài chính, từ quản trị hệ thống thanh toán số, triển khai blockchain, đến phân tích dữ liệu tài chính bằng công nghệ AI; Sinh viên sẽ học cách thiết kế và quản trị ứng dụng công nghệ tài chính, phân tích các hệ thống giao dịch, và ứng dụng công cụ FinTech trong quản trị tài chính hiện đại; Áp dụng kiến thức vào thực tế; Sinh viên sẽ thực hành trên các nền tảng công nghệ, sử dụng phần mềm tài chính như Python, R, SQL, hoặc Power BI để phân tích dữ liệu và lập mô hình tài chính.

13.58 Thực tập tốt nghiệp

Mã môn học: 005191

TC: 4TC

Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại các doanh nghiệp hoặc ngân hàng – các công ty tài chính trong khoảng thời gian 8 tuần. Sinh viên được yêu cầu viết báo cáo thực tập tốt nghiệp về đơn vị thực tập cụ thể. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải nộp báo cáo thực tập về khoa. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường trong suốt đợt thực tập. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng như tính chất khoa học của báo cáo tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường

13.59 Khoá luận tốt nghiệp

Mã môn học: 005187

TC: 7TC

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức chuyên ngành Công nghệ tài chính đã học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã chọn.

14. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo

Khoa Kế toán – Tài chính có tổng số 30 cán bộ, giảng viên và chuyên gia, trong đó có 03 Phó giáo sư (10%) và 11 Tiến sĩ (tỷ lệ 37%), 16 thạc sĩ (53%).

Bảng 01: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Lê Thị Mai Hương 03/9/1988	001188002075 Việt Nam	TS, 2023	TS, Việt Nam, 2023	Tài chính ngân hàng	05/2010		0110064717	15		
2	Nguyễn Quỳnh Anh, 28/02/1991	012883676, Việt Nam	TS, 2021	Tiến sĩ, Đức, 2021	Kinh tế/TC- NH	15/03/2012		0113030128	9		
3	Ngô Thành Nam	030078004264 Việt Nam	TS, 2018	TS, Việt Nam, 2018	Kế toán	8/2022		8605001705	20		2
4	Nguyễn Thị Thanh Tân 10/10/1977	001177009231, Việt Nam	TS, 2013	TS, Việt Nam, 2013	Toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	01/2013		0101051984	12	1	5
5	Trần Văn Thắng 20/5/1980	024080000212, Việt Nam	TS, 2015	TS, Việt Nam, 2015	Toán học	10/2012		8407008241	13	2	2

14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 02: Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Lê Thị Mai Hương	Công nghệ chuỗi khối trong tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				GV chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT
		Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
		Thực hành môn học ngành Công nghệ tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 4	4				
		Tài chính doanh nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				
		Thực tập tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 4	4				
		Khoá luận tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 4	7				
2	Nguyễn Quỳnh Anh	Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	4				GV cơ hữu chủ trì giảng dạy
		Tư duy thiết kế	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				
		Phân tích dữ liệu tài chính với python	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
		Thanh toán quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				
		Định giá tài sản				2		
		Mô hình tài chính				2		
	Ngô Thành Nam	Phân tích kinh doanh	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
3		Tin học ứng dụng và công nghệ tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	4				GV cơ hữu chủ trì giảng dạy
		Phân tích dữ liệu tài chính với python	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
4	Nguyễn Thị Thanh Tân	Ứng dụng CNTT cơ bản	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				GV cơ hữu chủ trì giảng dạy
		Học máy cơ bản	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				
		Nhập môn trí tuệ nhân tạo	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				
5	Trần Văn Thắng	Xác suất thống kê	Học kỳ 1, năm thứ 1	2				GV cơ hữu chủ trì giảng dạy
		Toán cao cấp 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				
6	Nguyễn Tố Tâm	Phân tích kinh doanh	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
7	Đặng Quốc Hương	Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Đề án môn học Công nghệ Tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				
		Đạo đức nghề nghiệp tài chính - ngân hàng	Học kỳ 1, năm thứ 4			2		
		Tài chính quốc tế				2		
		Học máy và Trí tuệ nhân tạo trong TC-NH	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
		Công nghệ chuỗi khối trong tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
8	Đinh Thị Minh Tâm	Tư duy thiết kế	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Tài chính doanh nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				
		Đầu tư tài chính và thực hành	Học kỳ 1, năm thứ 4	4				
		Thực tập tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 4	4				
		Định giá tài sản				2		
		Quản lý tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				
9	Hồ Hương Liên	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Tài chính công				2		
		Định chế tài chính và quản trị rủi ro	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
		Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
		Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				
10	Nguyễn Ngọc Hiền	Kế toán quản trị và chi phí	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Nguyên lý kế toán	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				
11	Nguyễn Thị Kim Chi	Nguyên lý kế toán	Học kỳ 1, năm thứ 2	3	=			GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Thuế và hệ thống thuế VN	Học kỳ 1, năm thứ 3	5				
		Kế toán quản trị và chi phí	Học kỳ 1, năm thứ 3			2		
12	Phạm Quốc Huân	Quản lý tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Đề án môn học Công nghệ Tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Thanh toán quốc tế	Học kỳ 1, năm thứ 4	3				
		Tài chính công				2		
		Học máy và Trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
		Đầu tư tài chính và thực hành	Học kỳ 1, năm thứ 4	4				
13	Trần Xuân Giao	Kinh doanh và Công nghệ				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
14	Nguyễn Thị Thuý	Định chế tài chính và quản trị rủi ro	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Khoá luận tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 4	7				
		Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 3	4				
		Tài chính cá nhân ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 2			3		
		Mô hình tài chính				2		
		Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
15	Nguyễn Hồng Nhung	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 2	4				
		Tài chính cá nhân ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 2			3		
		Tài chính quốc tế				2		

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Thực hành môn học ngành Công nghệ tài chính	Học kỳ 1, năm thứ 4	4				
16	Ngô Thị Thuý Ngân	Kinh doanh và Công nghệ				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	Học kỳ 2, năm thứ 3	3				
17	Hoàng Thúc Lân	Triết học Mác Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
18	Lê Thị Hồng Hạnh	Triết học Mác Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
19	Đặng Thành Chung	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
20	Trần Thị Hoa Lý	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
21	Phạm Thị Thuý	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
22	Trần Thị Lâm	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
23	Cao Thu Trà	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
24	Ngô Thị Yến	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 3	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
25	Đoàn Thị Lệ Huyền	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 3	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
26	Nguyễn Thị Thanh Mai	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 4	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
27	Lê Thị Bích Hằng	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
28	Lâm Thị Thu Hiền	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
29	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Tiếng Anh 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
30	Đào Thùy Chi	Tiếng Anh 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
31	Trần Thanh Hoài	Giáo dục thể chất	Học kỳ 2, năm thứ 1	4				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
32	Vũ Ngọc Minh	Giáo dục quốc phòng	Học kỳ 2, năm thứ 1	11				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
33	Trần Thị Quỳnh Chi	Toán cao cấp 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
34	Nguyễn Thế Mừng	Luật kinh tế				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
35	Ngô Thị Tuyết Thanh	Luật kinh tế				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
		Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
36	Nguyễn Thúy Ninh	Năng lượng cho phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
37	Nguyễn Đăng Toàn	Năng lượng cho phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
38	Nguyễn Việt Ngọc	Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				
		Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				
39	Trương Thị Thu Hường	Quản lý nguồn nhân lực				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Kinh tế học quản lý	Học kỳ 1, năm thứ 1	3				
		Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	Học kỳ 1, năm thứ 2	3				
40	Nguyễn Ngọc Thía	Phương pháp tối ưu trong kinh tế				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Phân tích thẩm định dự án				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
41	Dương Văn Hùng	Phương pháp tối ưu trong kinh tế				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Phân tích thẩm định dự án				2		
42	Nguyễn Hà Nam	Học máy cơ bản	Học kỳ 1, năm thứ 3	3				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
43	Vũ Văn Định	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	Học kỳ 2, năm thứ 2	2				GV cơ hữu tham gia giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn KLTN
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
44	Trần Thu Huyền	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 3	5				GV cơ hữu tham gia giảng dạy
45	Nguyễn Thị Vân Anh	Quản lý nguồn nhân lực				2		GV cơ hữu tham gia giảng dạy
		Quản trị học	Học kỳ 2, năm thứ 1	3				

14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo:

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).
- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.
- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh.
- Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	227	22.716	Dùng chung	Cả khóa học
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	2.940		

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	2.100		
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	106	11.570		
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0		
1.5	Số phòng học đa phương tiện	02	992		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	96	5.114		
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.176		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	10.424		

14.3.3. Danh sách các trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành và thực tập

Hiện nay, Sinh viên và Giảng viên của Khoa Kế toán – Tài chính sử dụng các thiết bị được Nhà trường trang bị dùng chung tại các phòng thực hành.

Danh mục trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập						Ngành nghề kinh doanh	Tên học phần/môn học	Số người học/1 học kỳ	Thời gian thực hành/thực tập theo chương trình đào tạo
STT	Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập	Địa điểm	Người đại diện	Số hợp đồng	Thời gian ký kết hợp đồng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công ty cổ phần VietnamBankers	Toà nhà HPC Landmark, 105 Tô Hữu, Hà Đông, Hà Nội	Ông Nguyễn Thế Tâm	Tháng 11-12 hàng năm (THMH); Tháng 1-3 hàng năm (TTN)	Năm 2015	Tư vấn, định hướng, đào tạo, tuyển dụng trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng, kế toán.	Thực hành MH, Thực tập TN	300	Thực hành MH: (4 tuần, kỳ 7); Thực tập TN (8 tuần, kỳ 8)

Danh mục trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập						Ngành nghề kinh doanh	Tên học phần/môn học	Số người học/1 học kỳ	Thời gian thực hành/thực tập theo chương trình đào tạo
STT	Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập	Địa điểm	Người đại diện	Số hợp đồng	Thời gian ký kết hợp đồng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Viện Nghiên cứu quản trị tài chính và công nghệ giáo dục (FMIT)	Tầng 3A, 16 Văn Cao, P.Liễu Giai, Q.Ba Đình, Hà Nội	Ông Lê Minh Đức	Dự kiến ký BBGN từ năm 2025	Dự kiến từ năm 2025	Dịch vụ đào tạo, tư vấn	Thực hành MH, Thực tập TN	100	Hợp tác trong thực tập TN; hỗ trợ tuyển dụng
3	Công ty CP Chứng khoán VPS	Khu văn phòng số 65 Phố Cẩm Hội, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Ông Nguyễn Lâm Dũng	Dự kiến ký BBGN từ năm 2025	Dự kiến từ năm 2025	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Thực hành MH, Thực tập TN	100	Hợp tác trong thực tập TN; hỗ trợ tuyển dụng
4	Ngân hàng TM CP đại chúng Việt Nam (PVCcombank)	Toà nhà HPC Landmark, 105 Tô Hữu, Hà Đông, Hà Nội	Ông Nguyễn Đình Lâm	Ký BBGN từ năm 2022	Năm 2024	Hoạt động trung gian tiền tệ	Thực hành MH, Thực tập TN	100	Đã hợp tác năm 2022; Năm 2024 thực hành PBL: 79 SV chuyên ngành NH
5	Công ty chứng khoán FPTs	Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Ông Nguyễn Văn Dũng	Dự kiến ký BBGN từ năm 2025	Dự kiến từ năm 2025	Chứng khoán	Thực tập TN	100	Đã hỗ trợ sinh viên thực tập TN

14.3.4. Thư viện

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2023	1	Triết học Mác Lênin	003923	HK1, năm 1	VN1106754-8
2	Toán học Cao Cấp tập 2	Nguyễn Đình Trí chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục, 2001, 2001	251	Toán cao cấp 2	004546	HK1, năm 1	Vn1101823-2073
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Nguyễn Cao Văn	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2008, 2008	55	Xác suất thống kê	003657	HK1, năm 1	Vv1101272-3
4	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2023	1	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	003928	HK1, năm 3	VN1106559-63
5	Giáo trình ứng dụng CNTT cơ bản	Trung tâm tin học, Đại học Khoa học Tự Nhiên	NXB ĐHQG TP HCM , 2022		Ứng dụng CNTT cơ bản	004547	HK1, năm 1	KMLV1400287
6	Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2015	5	Pháp luật đại cương	002018	HK1, năm 1	VN1106748-52
7	Giáo trình Kinh tế học, tập 1	Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2018, 2018	1	Kinh tế học quản lý	005218	HK1, năm 1	Vv1100647-66

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
8	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 , 2021	1	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	HK2, năm 1	Vv1101349-53
9	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022 , 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	HK2, năm 1	NN2201835
10	Năng lượng Việt Nam Bước ra biển lớn	Hiệp hội năng lượng Việt Nam	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2022 , 2022		Năng lượng cho phát triển bền vững	004552	HK2, năm 1	KMD1800047
11	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 , 2021	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	HK1, năm 2	VN1106805-9
12	Empower (second edition), B1- Student's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022 , 2022	1	Tiếng Anh 2	004549	HK1, năm 2	NN2201835
13	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021 , 2021	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	HK2, năm 2	KMN2300428
14	Quản trị học	Nguyễn Thị Thanh Dân	NXB Bách Khoa Hà Nội 2021	1	Quản trị học	002244	HK1, năm 1	KMV2300502
15	Thống kê và ứng dụng	Đặng Hùng Thắng	NXB Giáo Dục , 2008	12	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh	001852	HK1, năm 2	Vn1102723-34
16	Kinh tế học về Tiền, Ngân hàng và Thị trường Tài chính	Frederic S. Mishkin	Nxb. Tài chính, Việt Nam , 2021	2	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	HK2, năm 1	KMV2300545
17	Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tô Tâm, Nguyễn Ngọc Hiền, Lê Thị Mai Hương, Nguyễn Đức Quang	NXB Nhà xuất bản giáo dục , 2018	1	Nguyên lý kế toán	001838	HK1, năm 2	KMV1800234

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
18	Hệ thống câu hỏi và bài tập Nguyên lý kế toán	Nguyễn Tố Tâm, Nguyễn Ngọc Hiền, Lê Thị Mai Hương, Nguyễn Đức Quang	NXB Nhà xuất bản giáo dục , 2018	1	Nguyên lý kế toán	001838	HK1, năm 2	KMV1800233; KMV1900395
19	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh , 2020	1	Quản lý tài chính	002208	HK1, năm 2	KMV1800213
20	Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business (FAB/AB), Interactive text	ACCA	BPP Learning Media , 2019	1	Kinh doanh và công nghệ	004764		NN1201575
21	Giáo trình ngân hàng thương mại	Tô Ngọc Hưng	NXB Dân Trí. , 2014	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	004867	HK2, năm 3	KMV1800212
22	English for Banking and Finance,	Lê Phong Châu và Đỗ Hoài Linh	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân , 2020	1	Tiếng anh chuyên ngành tài chính	003238	HK2, năm 2	KMV2300530
23	Giáo trình Kế toán quản trị	Nguyễn Ngọc Quang	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021 , 2021	1	Kế toán quản trị và chi phí	001051	HK1, năm 3	Vv1107640-4
24	ACCA Approved Study Text Study Text for exams from 1 September 2015 to 31 August 2016 Paper P3 Business Analysis ACCA APPROVED Content Provider	BBP Learning Media	ACCA, 2015 , 2015	1	Phân tích kinh doanh	004695	HK1, năm 3	NN1901790
25	The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019 , 2019	2	Khoá luận tốt nghệ	005187	HK2, năm 4	KML2300310
26	Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương	Nguyễn Văn Tiến	NXB Lao động, Việt Nam , 2016	2	Thanh Toán Quốc Tế	002369	HK1, năm 4	Vn1105754-63
27	Đầu tư tài chính	Nguyễn Thị Hoài Lê	Nxb.Tài chính , 2013	1	Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành	004675	HK1, năm 4	KMN1800150

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
28	The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019 , 2019	2	Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính	004673	HK2, năm 2	KMV1800213
29	Tài chính doanh nghiệp	Stephen A. Ross	Kinh tế TP. Hồ Chí Minh , 2020	1	Tài Chính Doanh Nghiệp	002341	HK1, năm 3	KMV1800213
30	Thị trường Tài chính và Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Văn Tiến	Hồng Đức, Việt Nam , 2019	2	Định chế tài chính và quản trị rủi ro	005185	HK2, năm 3	KMV1800222
31	The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019 , 2019	2	Thực hành môn học ngành công nghệ tài chính	003105	HK1, năm 3	KMV1800213
32	The FinTech Book – Công nghệ Tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	Nxb Thông tin và Truyền thông, Việt Nam, 2019 , 2019	2	Thực tập tốt nghiệp	005191	HK2, năm 4	KMV1800213
33	Mô hình tài chính cơ bản	Trần Thế Sao	Nxb. Phương Đông, 2012 , 2012	10	Mô hình tài chính	004693		Vv1709248-57
34	Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hoá công ty	Nguyễn Mạnh Quân	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015	1	Đạo đức nghề nghiệp TCNH	004674	HK1, năm 4	KMV1800251
35	Giáo trình Định giá tài sản	Nguyễn Minh Hoàng và Phạm Văn Bình	Nxb. Tài chính, 2018	1	Định giá tài sản	004683		KMN2300444
36	The FinTech Book - Công nghệ tài chính dành cho nhà đầu tư, doanh nhân và người nhìn xa trông rộng	Susanne Chishti và Janos Barberis	NXB Thông tin và truyền thông, 2019	1	Đề án môn học Công nghệ tài chính	005184	HK1, năm 3	KMV2300540
37	Làm chủ business analytics: Phân tích dữ liệu để đi đến quyết định thông minh.	Trần Hùng Thiện, Tăng Thuý Nga	NXB Dân Trí	1	Quản lý và phân tích dữ liệu tài chính	005189	HK2, năm 2	KMV2500638

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
38	Trí tuệ nhân tạo, học máy và học sâu	Vũ Văn Hiệu, Lê Khắc Định, Nguyễn Quỳnh Nga, Vũ Thị Anh Trâm, Phạm Quang Huy	NXB Thanh Niên	1	Học máy và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng	005186	HK2, năm 3	KMV2500637
39	Blockchain	Mark Gates	NXB Lao động	1	Công nghệ chuỗi khối trong tài chính	005183	HK1, năm 4	KMN2500499
40	Khoa học dữ liệu với Python	Vũ Văn Hiệu, Ngô Văn Bình, Nguyễn Thị Vân, Nguyễn Quốc Tuấn	NXB Thanh Niên	1	Phân tích dữ liệu tài chính với Python	005188	HK2, năm 3	KMV2500639
41	Thực hành tư duy thiết kế (The Design thinking playbook)	Michael Lewrick, Patrick Link, Larry Leifer	NXB Thế giới	1	Tư duy thiết kế	005192	HK1, năm 2	KMN2500450
42	Phương pháp định lượng trong quản lý kinh tế	Lê Anh Tuấn và Cộng sự	NXB Giáo dục Việt Nam, 2012	5	Phương pháp tối ưu trong kinh tế	004723		KMV1800110,237,900387
43	Trí tuệ nhân tạo	Đinh Mạnh Trường	NXB Khoa học kỹ thuật		Nhập môn trí tuệ nhân tạo	001899	HK2, năm 2	Vv1105378-5384
44	Học máy các kỹ thuật cơ bản và hiện đại	Đinh Mạnh Trường	NXB Đại học Quốc gia, 2016	1	Học máy cơ bản	004750	HK1, năm 3	KMV1800267
45	Lập, đọc, phân tích và kiểm tra báo cáo tài chính	Trần Mạnh Dũng	NXB Tài chính	1	Lập, trình bày và phân tích báo cáo tài chính	004692	HK2, năm 3	KMD1800013
46	Giáo trình Thuế	Nguyễn Thị Liên	NXB Tài chính, 2014	1	Thuế và hệ thống thuế Việt Nam	003093	HK1, năm 3	KMN1800149
47	Tài chính cá nhân cho người Việt Nam	Lâm Minh Chánh	NXB Văn hoá văn nghệ TPHCM	10	Tài chính cá nhân ứng dụng	004698	HK2, năm 2	KMV2300531
48	Thị trường Tài chính và Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Văn Tiến, Hồng Đức	NXB Hồng Đức, 2019	2	Định chế tài chính và quản trị rủi ro	005185	HK2, năm 3	KMV2300534-535
49	Giáo trình Quản lý tài chính công	Dương Đăng Chinh	NXB Tài chính, 2009	5	Tài chính công	002332		Vv1100469-73
50	Quản trị nhân lực	Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012	1	Quản lý nguồn nhân lực	002168		KMV1800238

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
51	Giáo trình pháp Luật Kinh tế	TS. Lê Hợp Toàn. TS. Dương Nguyệt Nga	Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2020	1	Luật kinh tế	001506		KMV1800154- KMV1800157
52	Giáo trình Tài chính quốc tế	Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê, 2012	1	Tài chính quốc tế	002347		VN1208418-37
53	Phân tích hiệu quả dự án đầu tư	Phạm Thị Thu H	NXB Chính trị quốc gia, 2013	1	Phân tích thẩm định dự án	001981		KMN1800162

14.3.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Chính trị quốc gia. 2006	5	Triết học Mác Lênin	003923	HK1, năm 1	
2	Giáo trình Đại cương Nhà nước và Pháp luật	Đào Trí Úc, Hoàng Thị Kim Quế	NXB Đại học quốc gia Hà Nội. 2017		Pháp luật đại cương	002018	HK1, năm 1	
3	Bài tập kinh tế vi mô	Vũ Kim Dũng	NXB Lao động xã hội, 2014	1	Kinh tế vi mô	001216	HK1, năm 1	
4	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2004	5	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	003925	HK2, năm 1	
5	Empower (second edition), B1- Teacher's book	Adrian Doff & Craig Thaine	Cambridge University Press. 2022	1	Tiếng Anh 1	003137	HK2, năm 1	
6	English Grammar	Trần Thị Thanh Phương	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2020	1				
7	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	Nguyễn Phú Trọng	Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. 2022	1	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	003926	HK1, năm 2	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
8	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003	5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	003505	HK2, năm 2	
9	Giáo trình quản trị học	Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nhà xuất bản tài chính., 2013	3	Quản trị học	002244	HK2, Năm 1	
10	Bài giảng Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2013	2	Kinh tế vĩ mô	001223	HK1, Năm 2	
11	Giáo trình lý thuyết Tài chính tiền tệ	Nguyễn Hữu Tài	Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam, 2012	30	Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	004866	HK1, Năm 2	
12	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường	NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2020	1	Nguyên lý kế toán	001838	HK1, Năm 2	
13	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vần	NXB Tài chính., 2013	1	Quản lý tài chính	002208	HK2, Năm 2	
14	Câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vần	NXB Tài chính., 2009	1	Quản lý tài chính	002208	HK2, Năm 2	
15	Foundation in Accountancy/ ACCA, Accountant in Business (FAB/AB), Practice & Revision Kit	ACCA	BPP Learning Media, 2019	1	Kinh doanh và công nghệ	004764	HK2, Năm 2	
16	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Quản trị ngân hàng thương mại	002164	HK1, Năm 4	
17	Giáo trình Tín dụng ngân hàng	Tô Ngọc Hưng	NXB Lao động xã hội, 2016	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	HK1, năm 3	
18	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	HK1, năm 3	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
19	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng	001800	HK1, năm 3	
20	Professional English in use	MacKenzie, Ian	Cambridge University Press, 2008	2	Tiếng anh chuyên ngành tài chính	003238	HK2, Năm 2	
21	Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp	Đoàn Xuân Tiên	Nhà xuất bản Tài Chính, 2007	5	Kế toán quản trị và chi phí	001051	HK1, năm 3	
22	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Phân tích kinh doanh	004695	HK2, Năm 3	
23	Giáo trình kế toán tài chính quyển 1	Nguyễn Xuân Hưng	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	HK2, Năm 2	
24	Giáo trình kế toán tài chính quyển 2	Nguyễn Kim Cúc	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	HK2, Năm 2	
25	Giáo trình kế toán tài chính quyển 2	Đặng Ngọc Vàng	NXB Kinh tế TP.HCM, 2017	1	Kế toán doanh nghiệp	001023	HK2, Năm 2	
26	Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam 2008 hướng dẫn mới nhất thực hiện 26 chuẩn mực kế toán	Bộ tài chính	Lao động xã hội, 2008	2	Kế toán doanh nghiệp	001023	HK2, Năm 2	
27	Giao nhận vận tải và bảo hiểm	Đỗ Quốc Dũng	Nxb Tài Chính, 2015	1	Bảo Hiểm	004671	HK2, Năm3	
28	Luật bảo hiểm xã hội	Nguyễn Thị Thu Nga	Nhà xuất bản: Hồng Đức, 2010	5	Bảo Hiểm	004671	HK2, Năm3	
29	Bài tập và bài giải thanh toán Quốc tế	Nguyễn Minh Kiều	NXB Thống Kê, 2009	10	Thanh Toán Quốc Tế	002369	HK1, Năm4	
30	Đầu tư tài chính	Vũ Việt Hùng	Nxb Thống Kê, 2003	1	Đầu Tư Tài Chính Và Thực Hành	004675	HK1, Năm4	
31	Mô hình tài chính cơ bản	Trần Thế Sao	Nxb.Phương Đông, Việt Nam, 2012	10	Tin Học Ứng Dụng Và Công Nghệ Tài Chính	004673	HK2, Năm 3	
32	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vắn	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp	002338	HK1, năm 3	

TT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
33	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp nâng cao	002343	HK2, Năm 3	
34	Quản trị rủi ro tài chính	Nguyễn Minh Kiều	Nxb. Tài chính, Việt Nam, 2012	1	Quản Trị Rủi Ro Tài Chính	002270	HK1, Năm 4	
35	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Tài Chính Doanh Nghiệp Thực Hành	004699	HK2, Năm 3	
36	Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính	Nguyễn Năng Phúc	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011	1	Thực Hành Tài Chính	003105	HK1, Năm 4	
37	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bùi Văn Vân	Nxb tài chính, 2013	1	Tài Chính Doanh Nghiệp	002338	HK1, năm 3	
38	Giáo trình ngân hàng thương mại	Phan Thị Thu Hà	NXB Kinh tế quốc dân, 2013	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	HK2, Năm 3	
39	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	HK2, Năm 3	
40	Giáo trình ngân hàng thương mại	Tô Ngọc Hưng	NXB Dân Trí., 2014	1	Tín Dụng Ngân Hàng	003283	HK2, Năm 3	
41	Commercial bank management	Peter S. Rose	McGraw-Hill/Irwin, 2001	1	Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng	002269	HK1, năm4	
42	Giáo trình quản trị rủi ro kinh doanh ngân hàng	Nguyễn Văn Tiến	NXB Thống kê, 2010	1	Quản Trị Rủi Ro Ngân Hàng	002269	HK1, năm4	
43	Tài chính doanh nghiệp	Nguyễn Đình Kiệm	NXB Tài chính , 2008	15	Kiến Tập Hệ Ngành Tài Chính Ngân Hàng	004740		Bổ trợ
44	Tin học ứng dụng	Trần Thị Song Minh	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018	1	Mô hình tài chính	004693		Tự chọn
45	Wiley CMAexcel Learning System Exam Review 2019 Self-Study Guide Part 2 Financial Decision Making IMA'S OFFICIAL CMA PREP MATERIALS	IMA	Nxb Wiley, Hoa Kỳ, 2019	1	Đạo đức nghề nghiệp TCNH	004674		Tự chọn
46	Giáo trình Đánh giá giá trị doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Quang	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019	1	Định giá tài sản	004683		Tự chọn

15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

- Đại học Kinh tế quốc dân
[https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CT%C4%90T%20T%20A/13.%20C%C3%B4ng%20ng%E1%BB%87%20t%C3%A0i%20ch%C3%ADnh%20\(BFT\)_2022.pdf](https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CT%C4%90T%20T%20A/13.%20C%C3%B4ng%20ng%E1%BB%87%20t%C3%A0i%20ch%C3%ADnh%20(BFT)_2022.pdf)
- Học viện Ngân hàng
<https://hvn.edu.vn/hvn/vi/sinh-vien-tuong-lai/Chuong-trinh-dao-tao-Cong-nghe-Tai-chinh-2178.html>
- Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
<https://tuyensinh.ueh.edu.vn/bai-viet/cu-nhan-dai-hoc-chinh-quy-chuong-trinh-cong-nghe-tai-chinh-chuong-trinh-chuan/>
- University of Reading
<https://www.reading.ac.uk/ready-to-study/study/subject-area/business-and-management-accounting-and-finance-ug/bsc-finance-fintech>
- University of Sussex
<https://www.sussex.ac.uk/study/undergraduate/courses/finance-and-technology-fintech-bsc>

15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)

Chương trình	Tổng TC	Tổng HP	GD ĐC	CSN	Ngành	CN
Đại học Điện Lực	127	44	34	21	36	36
Đại học Kinh tế quốc dân	130	46	50	12	22	46
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	125	45	22	25	38	40
Học viện Ngân hàng	128	45	35	21	36	36
University of Reading	225	15	0	90	75	60
University of Sussex	225	14	60	60	75	30

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHĐL và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình đào tạo được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình đào tạo và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở

các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo phê duyệt, các Khoa, Bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung, sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được qui định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các Khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

17. Tổ chức giảng dạy và học tập

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng Khoa/ Bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đồ án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tin nhiệm và các công tác khác được Trường, Khoa, Bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:

a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các Khoa/Bộ môn; xếp thời khoá biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Quản lý Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm Đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHĐL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

- b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.
- c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.
- d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Đinh Văn Châu

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2025
**KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH
TRƯỞNG KHOA**

PGS.TS. Nguyễn Tố Tâm

PHỤ LỤC

Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình

A. Các văn bản pháp lý

1. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
2. Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
3. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
4. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
5. Quyết định 638/QĐ-ĐHDL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;
6. Quyết định 639/QĐ-ĐHDL, ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực;
7. Quyết định 1244/QĐ-ĐHDL, ngày 12/8/2022 của Trường Đại học Điện lực ban hành Quy định về việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình tại Trường Đại học Điện lực;
8. Quyết định 975/QĐ-ĐHDL, ngày 04/7/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực;
9. Kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Điện lực về việc triển khai kế hoạch cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo.
10. Quyết định số 2068/QĐ-ĐHDL ngày 25/11/2024 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ tài chính – mã ngành 7340205.
11. Quyết định 1835/QĐ-ĐHDL ngày 22 tháng 10 năm 2024 của trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực.
12. Kết quả khảo sát các bên liên quan.
13. Kết quả hội thảo về CDR, CTĐT.
14. Các văn bản về tầm nhìn, sứ mệnh, chiến lược của Trường Đại học Điện lực và Khoa Kế toán – Tài chính.

B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế**1. ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
I	Học kỳ 1		21
1	Thống kê ứng dụng	Bắt buộc	3
2	Tiếng Anh 1	Bắt buộc	4
3	Khởi nghiệp kinh doanh	Bắt buộc	1
4	Kỹ năng mềm	Bắt buộc	2
5	Triết học Mác – Lênin	Bắt buộc	3
6	Kinh tế vi mô	Bắt buộc	3
7	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Bắt buộc	2
8	Toán dành cho tin học	Bắt buộc	3
II	Học kỳ 2		22
1	Tiếng Anh 2	Bắt buộc	4
2	Lập trình căn bản	Bắt buộc	3
3	Phương pháp nghiên cứu	Bắt buộc	3
4	Kinh tế vĩ mô	Bắt buộc	3
5	Nguyên lý kế toán	Bắt buộc	3
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2
8	Khoa học dữ liệu	Bắt buộc	2
III	Học kỳ 3		20
1	Tiếng Anh 3	Bắt buộc	4
2	Tư duy thiết kế	Bắt buộc	2
3	Lý thuyết tài chính	Bắt buộc	3
4	Tài chính doanh nghiệp	Bắt buộc	3
5	Thị trường và các định chế tài chính	Bắt buộc	3
6	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2
7	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Bắt buộc	3
IV	Học kỳ 4		22
1	Tiếng Anh 4	Bắt buộc	4
2	Máy học căn bản	Bắt buộc	3
3	Kinh tế lượng tài chính	Bắt buộc	3
4	Tài chính quốc tế	Bắt buộc	3
5	Nhập môn tương tác người – máy	Bắt buộc	3
6	Quản trị đổi mới sáng tạo	Bắt buộc	3
7	An ninh thông tin	Bắt buộc	3
V	Học kỳ 5		15
1	Đầu tư tài chính	Bắt buộc	3
2	Lập trình ứng dụng	Bắt buộc	3
3	Ngân hàng số và công nghệ tài chính	Bắt buộc	3
4	Quản trị, trách nhiệm và đạo đức trong tài chính	Bắt buộc	3
5	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên ứng dụng	Bắt buộc	3

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
VI	Học kỳ 6		15
1	A.I. trong tài chính – ngân hàng	Bắt buộc	3
2	Chuỗi khối và tài sản crypto	Bắt buộc	3
3	Khoa học dữ liệu nâng cao	Tự chọn	3
4	Phát triển và Thiết kế Web	Tự chọn	3
5	Chiến lược marketing đổi mới sáng tạo	Tự chọn	3
6	Kinh doanh quốc tế	Tự chọn	3
7	Lãnh đạo trong thời đại số	Tự chọn	3
8	Văn hóa đổi mới sáng tạo	Tự chọn	3
9	Quản lý danh mục đầu tư	Tự chọn	3
10	Quản trị rủi ro tài chính	Tự chọn	3
11	Sản phẩm phái sinh	Tự chọn	3
12	Thực quan hóa dữ liệu	Tự chọn	3
13	Hệ hỗ trợ quản trị thông minh	Tự chọn	3
14	Tài chính khởi nghiệp	Tự chọn	3
V	Học kỳ 7		10
1	Khóa luận tốt nghiệp	Tự chọn	10
2	Học kỳ doanh nghiệp	Tự chọn	10
	Tổng tín chỉ		125

2. ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
I	Học kỳ 1		18
1	Triết học Mác - Lênin	Bắt buộc	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bắt buộc	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	2
4	Tiếng Anh căn bản	Bắt buộc	5
5	Toán cho các nhà kinh tế	Bắt buộc	3
6	Kinh tế vi mô 1	Bắt buộc	3
II	Học kỳ 2		18
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	2
2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	2
3	Tiếng Anh kinh doanh	Bắt buộc	5
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Bắt buộc	3
5	Tin học đại cương	Bắt buộc	3
6	Kinh tế vĩ mô 1	Bắt buộc	3
III	Học kỳ 3		20
1	Tiếng Anh học thuật	Bắt buộc	5
2	Pháp luật đại cương	Bắt buộc	3
3	Nguyên lý kế toán	Bắt buộc	3
4	Lập trình căn bản	Bắt buộc	3

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
5	Toán rời rạc	Tự chọn	3
6	Kiến trúc máy tính	Tự chọn	3
7	Quản trị khởi nghiệp	Tự chọn	3
8	Marketing căn bản	Tự chọn	3
IV	Học kỳ 4		17
1	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Bắt buộc	3
2	Kinh tế lượng 1	Bắt buộc	3
3	Thống kê ứng dụng trong tài chính	Bắt buộc	2
4	Quản trị tài chính 1	Bắt buộc	3
5	Hệ thống thông tin quản lý	Bắt buộc	3
6	Ứng dụng phần mềm tài chính	Bắt buộc	3
V	Học kỳ 5		20
1	Quản trị học	Bắt buộc	3
2	Phân tích tài chính *	Bắt buộc	2
3	Quản trị tài chính 2	Bắt buộc	3
4	Quản lý & Phân tích dữ liệu căn bản	Bắt buộc	3
5	Quản trị Ngân hàng Thương mại	Bắt buộc	3
6	Thương mại điện tử	Bắt buộc	3
7	Giới thiệu ngôn ngữ R	Bắt buộc	3
VI	Học kỳ 6		15
1	Đổi mới sáng tạo	Bắt buộc	3
2	Quản trị tài chính quốc tế	Bắt buộc	3
3	Căn bản về Fintech và thực thi	Bắt buộc	3
4	Định chế tài chính và Quản trị rủi ro	Tự chọn	2
5	Quản trị chiến lược	Tự chọn	2
6	Quản trị đầu tư danh mục	Tự chọn	2
7	Thẩm định tài chính dự án	Tự chọn	2
VII	Học kỳ 7		12
1	Đầu tư tài chính	Bắt buộc	3
2	Hệ thống thanh toán Quốc tế	Bắt buộc	3
3	Phân tích dữ liệu lớn trong tài chính	Bắt buộc	3
4	Tài chính công ty đa quốc gia	Bắt buộc	3
VIII	Học kỳ 8		
1	Khoá luận tốt nghiệp	Bắt buộc	10
	Tổng tín chỉ		130

3. HỌC VIỆN NGÂN HÀNG

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
I	Học kỳ 1		
1	Triết học Mác-Lênin	Bắt buộc	-
2	Năng lực số ứng dụng	Bắt buộc	
3	Toán giải tích	Bắt buộc	
4	Kinh tế vi mô	Bắt buộc	
5	Tiếng anh I	Bắt buộc	
II	Học kỳ 2		
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bắt buộc	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bắt buộc	
3	Xác suất thống kê	Bắt buộc	
4	Kinh tế vĩ mô	Bắt buộc	
5	Tiếng anh II	Bắt buộc	
6	Lập trình Python	Bắt buộc	
III	Học kỳ 3		
1	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bắt buộc	
2	Luật kinh tế	Bắt buộc	
3	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Bắt buộc	
4	Đại số tuyến tính	Bắt buộc	
5	Nguyên lý kế toán	Bắt buộc	
6	Quản lý và khai thác dữ liệu căn bản	Bắt buộc	
IV	Học kỳ 4		
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bắt buộc	
2	Tiếng anh III	Bắt buộc	
3	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	Bắt buộc	
4	Tài chính doanh nghiệp I	Bắt buộc	
5	Ngân hàng thương mại	Bắt buộc	
6	Lập trình ứng dụng	Bắt buộc	
V	Học kỳ 5		
1	Tiếng anh IV	Bắt buộc	
2	Kinh tế lượng trong tài chính	Bắt buộc	
3	Quản trị học	Bắt buộc	
4	Phân tích dữ liệu kinh doanh	Bắt buộc	
5	Phân tích thiết kế hệ thống	Bắt buộc	
6	Tài chính công	Tự chọn	
7	Bảo hiểm	Tự chọn	
8	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ	Tự chọn	
VI	Học kỳ 6		
1	Hệ thống thông tin quản lý	Bắt buộc	
2	Thuế trong hoạt động kinh doanh	Bắt buộc	
3	Phân tích nghiệp vụ	Bắt buộc	
4	Tài chính doanh nghiệp II	Bắt buộc	

STT	Học kỳ	Loại học phần	Số tín chỉ
5	Quản trị rủi ro tài chính	Bắt buộc	
6	Phân tích dữ liệu trong tài chính – ngân hàng	Bắt buộc	
VII	Học kỳ 7		
1	Quản lý dự án công nghệ thông tin	Bắt buộc	
2	Đầu tư tài chính	Bắt buộc	
3	Quản trị công ty và đạo đức	Bắt buộc	
4	Công nghệ tài chính	Bắt buộc	
5	Lập trình tài chính	Tự chọn	
6	Trí tuệ nhân tạo	Tự chọn	
7	Công nghệ Blockchain và ứng dụng	Tự chọn	
8	Quản lý an toàn thông tin trong lĩnh vực Fintech	Tự chọn	
VIII	Học kỳ 8		
1	Đồ án tốt nghiệp	Bắt buộc	

4. UNIVERSITY OF READING, UNIVERSITY OF SUSSEX

University of Reading	University of Sussex
Năm 1	Năm 1
Giới thiệu về chứng khoán và thị trường	Nhập môn lập trình
Giới thiệu về tài chính/mô phỏng giao dịch I	Khái niệm toán học
Giới thiệu kinh tế học cho tài chính và kinh doanh	Tài chính căn bản
Nhập môn kỹ thuật định lượng cho tài chính và kinh doanh	Khái niệm lập trình
Đạo đức trong quản lý đầu tư	Cấu trúc dữ liệu và thuật toán
Kinh doanh thực chiến : Kế toán cho nhà quản trị	Các tổ chức và thị trường tài chính
Năm 2	Lập trình nâng cao
Tài chính doanh nghiệp	Nhập môn kế toán và tài chính
Quản lý danh mục đầu tư	Year 2
Lập trình cho tài chính	Cơ sở dữ liệu
Mô hình tài chính	Fintech và chuyển đổi tài chính
Nhập môn quản lý hệ thống thông tin	Thống kê và nhập môn kinh tế lượng
Học phần tự chọn	Học máy ứng dụng
<i>Nhập môn kinh tế lượng tài chính</i>	Đạo đức và quản trị doanh nghiệp
<i>Xu hướng tài chính</i>	Tự chọn:
<i>Tài chính bền vững</i>	<i>Nhập môn kinh tế lượng</i>
<i>Thị trường ngoại hối và thị trường nợ quốc tế</i>	<i>Lý thuyết đầu tư</i>
<i>Thực tập ngắn hạn tại công ty</i>	<i>Mạng máy tính</i>

University of Reading	University of Sussex
Năm 3 - Thực tập	<i>Tài chính doanh nghiệp và quốc tế</i>
Năm 4	<i>Lý thuyết ngân hàng</i>
Quản trị rủi ro	<i>Kỹ thuật phần mềm</i>
Fintech và tiền mã hoá	YEAR 3
Chứng khoán phái sinh	Dự án nghiên cứu FinTech
Hệ thống thông tin và kinh doanh số	Tự chọn:
Học máy trong tài chính	<i>Các quỹ đầu tư thay thế</i>
Học phần tự chọn	<i>Blockchains và tài sản mã hoá</i>
<i>Kỹ thuật tài chính</i>	<i>Kinh tế lượng tài chính</i>
<i>Dự án nghiên cứu</i>	<i>Quản trị rủi ro tài chính</i>
<i>Vốn tư nhân và vốn đầu tư mạo hiểm</i>	<i>Tương tác con người – máy tính</i>
<i>Tài chính và hưu trí</i>	<i>Nhập môn an ninh máy tính</i>
<i>Trái phiếu và thị trường tiền tệ</i>	<i>Kỹ thuật ngôn ngữ tự nhiên</i>
<i>Thực hành tư vấn công nghệ</i>	<i>Kỹ thuật ngôn ngữ tự nhiên nâng cao</i>
<i>Hệ thống thông tin và kinh doanh số</i>	<i>Mật mã học (L.6)</i>
<i>Chứng khoán phái sinh nâng cao: Phòng hộ và giao dịch</i>	<i>Ngân hàng số và FinTech</i>
	<i>Tài chính phái sinh</i>
	<i>Quản trị tài chính quốc tế</i>
	<i>Mạng thần kinh</i>
	<i>Chiến lược giao dịch</i>
	<i>Ứng dụng Web 3D</i>
	<i>Dịch vụ và ứng dụng Web</i>

MỤC LỤC

BẢNG DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	56
BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH MÃ NGÀNH 7340205	1
1. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2. Mục tiêu chương trình đào tạo	1
2.1. Mục tiêu chung	1
2.2. Mục tiêu cụ thể	1
3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3.1. Chuẩn đầu ra	2
3.2 Chỉ báo cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	2
4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp	3
5. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ	4
6. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo	4
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa	4
8. Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo	5
9. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình	6
10. Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp	9
11. Cấu trúc chương trình đào tạo	9
12. Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ	10
13. Mô tả tóm tắt các học phần	13
14. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo	24
14.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và nhân lực hỗ trợ chương trình đào tạo ..	24
14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo	25
14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo	32
14.3.4. Thư viện	35
14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo	35
14.3.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo	40
15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài	44
15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:	44
15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)	44
16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	44
17. Tổ chức giảng dạy và học tập	45
PHỤ LỤC	48
Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình	48
A. Các văn bản pháp lý	48
B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế	49

BẢNG DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Tiếng Việt
CTĐT		Chương trình đào tạo
ĐHĐL		Trường Đại học Điện lực
PEO	Program Education Objectives	Mục tiêu chương trình đào tạo
PI	Program Indicator	Chỉ báo đánh giá chuẩn đầu ra
PLO	Program Learning Outcome	Chuẩn đầu ra